

Số: /QĐ-UBND

Nam Định, ngày tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Xuân Trường

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số: 37/2019/NĐ-CP ngày 7/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/2/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Nam Định: số 1128/QĐ-UBND ngày 28/5/2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Xuân Trường; số 509/QĐ-UBND ngày 8/3/2021 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Xuân Trường; số 1160/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của các huyện, thành phố Nam Định; số 1714/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của các huyện, thành phố Nam Định;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Nam Định: số 60/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 về việc chấp thuận danh mục dự án phải thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Nam Định; số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 về việc chấp thuận danh chấp thuận danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa; dưới 20 ha đất rừng phòng hộ sang mục đích khác năm 2022 trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Theo đề nghị tại các Tờ trình: số 227/TTr-UBND ngày 21/12/2021 của UBND huyện Xuân Trường, số 3935/TTr-STNMT ngày 24/12/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Xuân Trường và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Xuân Trường, cụ thể như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		11.609,43	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.305,36	62,93
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.517,77	47,53
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.510,76	47,47
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	357,69	3,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	740,89	6,38
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	58,03	0,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.207,90	36,25
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,86	0,01
2.2	Đất an ninh	CAN	2,16	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	48,82	0,42
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	16,04	0,14
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	132,14	1,14
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	31,04	0,27
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.272,45	19,57
	Trong đó:			
	Đất giao thông	DGT	987,10	8,50
	Đất thủy lợi	DTL	856,41	7,38
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,87	0,03
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	17,89	0,15
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	70,78	0,61
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	10,48	0,09
	Đất công trình năng lượng	DNL	4,27	0,04
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,94	0,01
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,33	0,01
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,49	0,18
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	89,81	0,77
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	197,53	1,70

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	6,73	0,06
	Đất chợ	DCH	4,81	0,04
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	20,88	0,18
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,28	0,05
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.040,36	8,96
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	57,08	0,49
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,83	0,17
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,94	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	25,26	0,22
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	515,65	4,44
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,67	0,08
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,43	0,08
3	Đất chưa sử dụng	CSD	96,16	0,83

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	141,87
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	129,35
	Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	129,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,37
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,67
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,59
	Trong đó:		
2.1	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,02
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,40
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	6,71
	Đất giao thông	DGT	2,14
	Đất thủy lợi	DTL	3,82
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,04
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,01
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,29
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,41

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,95
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,07
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,20
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,14

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	192,82
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	149,06
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	148,86
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	15,28
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	17,06
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,92

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,73
	Trong đó:		
2.1	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,08
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,53
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,02
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,10

5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022 của huyện Xuân Trường

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao UBND huyện Xuân Trường chỉ đạo các phòng, ban liên quan:

- Tổ chức thực hiện, công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Trường hợp có sự bất cập giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, các quy hoạch chuyên ngành khác và các quy định của tỉnh thì kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét trình UBND tỉnh quyết định điều chỉnh cho phù hợp.

- Chịu trách nhiệm rà soát lại các công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2022, đảm bảo thống nhất số liệu, địa điểm giữa hồ sơ và thực địa; chỉ tiêu và khu vực sử dụng đất theo chức năng sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; rà soát lại các nội dung có liên quan đến pháp luật về đất đai, pháp luật về quy hoạch và pháp luật khác có liên quan, chỉ tiến hành lập thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai, pháp luật khác có liên quan.

- Riêng đối với các công trình, dự án chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác thì ngoài các quy định trên phải rà soát lại đảm bảo phù hợp với quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp, thủy sản và muối tỉnh Nam Định giai đoạn 2010 – 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, quy hoạch phát triển kinh tế thủy sản và bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh Nam Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Xuân Trường, Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Lưu: VP1, VP3.
- KH01

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng